

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2016

Kỳ báo cáo: 01/01/2016 - 30/06/2016; Kỳ trước: 01/01/2015 - 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	230 919 321 288	224 924 821 260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
+ Chiết khấu thương mại	02A		
+ Hàng bán trả lại	02B		
+ Giảm giá hàng bán	02C		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -02)	10	230 919 321 288	224 924 821 260
4. Giá vốn hàng bán	11	174 280 793 145	167 882 854 279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	56 638 528 143	57 041 966 981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	60 337 689	30 493 069
7. Chi phí tài chính	22	584 531 530	1 273 209 482
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	24	3 941 617 432	1 938 512 142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11 340 522 436	17 088 937 962
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30	40 832 194 434	36 771 800 464
11. Thu nhập khác	31		
12. Chi phí khác	32	1 588 583	510 229 248
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	- 1 588 583	- 510 229 248
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	40 830 605 851	36 261 571 216
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8 982 733 287	8 059 796 102
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	31 847 872 564	28 201 775 114
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		

KÊ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH VĂN HẬU

Ngày 15... tháng 07... Năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ BÍCH HÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	162,612,815,339	154,088,957,270
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	21,537,675,620	14,291,552,242
1. Tiền	111	21,537,675,620	14,291,552,242
- Tiền mặt	111A	241,469,561	166,561,972
- Tiền gửi ngân hàng	111B	21,296,206,059	14,124,990,270
- Tiền đang chuyển	111C	0	0
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10,433,910,995	10,194,522,823
1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10,433,910,995	10,194,522,823
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	13,679,087,214	19,998,674,638
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8,178,638,032	19,452,361,413
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5,261,130,000	311,396,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	239,319,182	234,916,725
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	116,955,241,510	109,604,207,567
1. Hàng tồn kho	141	116,948,341,510	109,604,207,567
- Hàng mua đang đi đường	141A	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	141B	88,684,012,583	74,035,238,504
- Công cụ, dụng cụ	141C	142,560,057	134,693,077
- Chi phí SXKD dở dang	141D	2,866,080,373	9,184,153,440
- Thành phẩm	141E	25,255,688,497	26,250,122,546
- Hàng hoá tồn kho	141F	0	0
- Hàng gửi đi bán	141H	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	141G	0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6,900,000	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	6,900,000	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	66,872,237,029	68,992,515,600
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
- Phải thu khác	214A	0	0
- Phải trả khách hàng	214B	0	0
- Phải trả phải nộp khác	214C	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0



Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	55,362,098,279	57,305,645,482
1. Tài sản cố định hữu hình	221	55,316,224,479	57,252,372,682
- Nguyên giá	222	103,934,298,957	103,336,938,957
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-48,618,074,478	-46,084,566,275
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	45,873,800	53,272,800
- Nguyên giá	228	88,788,000	88,788,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-42,914,200	-35,515,200
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	11,510,138,750	11,686,870,118
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11,487,538,750	11,664,270,118
Chi phí trả trước(2423)	261A	11,487,538,750	11,664,270,118
Chi phí trả trước(2422)	261B	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	22,600,000	22,600,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	229,485,052,368	223,081,472,870
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	70,579,848,122	82,002,322,936
I. Nợ ngắn hạn	310	60,579,848,122	72,002,322,936
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13,752,422,846	24,366,782,136
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	0	1,641,604
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313	4,020,240,253	4,946,473,165
4. Phải trả người lao động	314	7,882,957,719	4,369,001,563
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	9,185,078,278	10,390,468,158
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2,000,000,000	5,000,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23,739,149,026	22,927,956,310
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn	330	10,000,000,000	10,000,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0

7564
IG TY
PHÂN
ON
TUY
TPH

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10,000,000,000	10,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	158,905,204,246	141,079,149,934
I. Vốn chủ sở hữu	410	158,905,204,246	141,079,149,934
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	69,000,000,000	69,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	69,000,000,000	69,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	6,475,916,586	6,475,916,586
5. Cổ phiếu quỹ	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	59,976,190,801	46,648,500,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23,453,096,859	18,954,733,348
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	18,954,733,348	14,351,315,527
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	4,498,363,511	4,603,417,821
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	0	0
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	431A	0	0
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	431B	0	0
- Chi sự nghiệp năm trước	431C	0	0
- Chi sự nghiệp năm nay	431D	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	229,485,052,368	223,081,472,870

KÊ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH VĂN HẬU



Ngày 15 tháng 07 Năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC


TRẦN THỊ BÍCH HÀNG